

Kim Phượng, ngày 19 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO
Quyết toán ngân sách xã Kim Phượng năm 2024

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Quyết định số 7299/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Định Hóa về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 huyện Định Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số: 15/NQ-HĐND ngày 28/12/2023 của HĐND xã Kim Phượng khoá II, kỳ họp thứ 07 nhiệm kỳ 2021-2026 về phê chuẩn dự toán ngân sách xã Kim Phượng năm 2024;

UBND xã Kim Phượng báo cáo quyết toán ngân sách xã Kim Phượng năm 2024 như sau:

Nội dung	Tổng số (đồng)
I. Tổng thu ngân sách	11.256.199.565
1. Các khoản thu xã hưởng 100%	28.372.840
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	435.682.859
3. Thu bổ sung ngân sách cấp trên	10.749.247.033
4. Thu kết dư ngân sách năm trước	10.550.430
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã	32.346.403
II. Tổng chi ngân sách	11.171.303.551
1. Chi đầu tư phát triển	1.220.407.820

2. Chi thường xuyên	9.894.665.300
3. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau	56.230.431
4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0
III. Kết dư ngân sách	84.896.014

(Có các biểu số 01, 02, 03, 04 kèm theo)

Trên đây là Báo cáo quyết ngân sách xã Kim Phượng năm 2024 ủy ban nhân dân xã trình HĐND xã phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- TT HĐND huyện (b/c);
- UBND huyện (b/c);
- Phòng Tài chính huyện (b/c);
- TT HĐND xã;
- Các vị đại biểu HĐND xã;
- MTTQ và các Đoàn thể;
- Lưu: VP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**

Trương Anh Tú

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Kèm theo báo cáo số 49/BC-UBND ngày 19/04/2025 của UBND xã Kim Phượng)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	11.256.199.565	Tổng số chi	11.171.303.551
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	28.372.840	I. Chi đầu tư phát triển	1.220.407.820
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	435.682.859	II. Chi thường xuyên	9.894.665.300
III. Thu bổ sung	10.749.247.033	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	56.230.431
- Bổ sung cân đối ngân sách	6.292.084.300	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	4.457.162.733		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	10.550.430		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	32.346.403		
Kết dư ngân sách	84.896.014		

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số 49/BC-UBND ngày 19/04/2025 của UBND xã Kim Phượng)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu	11.294.792.302	11.180.032.302	11.600.280.348	11.256.199.565	102,7	100,68
I. Các khoản thu 100%	40.000.000	40.000.000	30.462.194	28.372.840	76,16	70,93
1. Phí, lệ phí	34.000.000	34.000.000	22.452.361	22.452.361	66,04	66,04
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6. Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8. Thu khác	6.000.000	6.000.000	8.009.833	5.920.479	133,5	98,67
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	447.500.000	332.740.000	777.674.288	435.682.859	173,78	130,94
1. Các khoản thu phân chia	11.500.000	11.500.000	54.622.163	21.250.787	474,98	184,79
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400.000	400.000	10.350.787	10.350.787	2587,7	2587,7
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	11.100.000	11.100.000	10.900.000	10.900.000	98,2	98,2
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất			33.371.376			
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	436.000.000	321.240.000	723.052.125	414.432.072	165,84	129,01

2.1. Thu tiền sử dụng đất	150.000.000	135.000.000	228.932.300	206.039.070	152,62	152,62
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3. Thuế tài nguyên						
2.4. Thuế giá trị gia tăng	194.000.000	186.240.000	217.076.039	208.393.002	111,89	111,89
2.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6. Thuế thu nhập cá nhân	92.000.000		277.043.786		301,13	
2.7. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn	32.346.403	32.346.403	32.346.403	32.346.403	100	100
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	10.550.430	10.550.430	10.550.430	10.550.430	100	100
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.764.395.469	10.764.395.469	10.749.247.033	10.749.247.033	99,86	99,86
1. Bổ sung cân đối ngân sách	6.292.084.300	6.292.084.300	6.292.084.300	6.292.084.300	100	100
2. Bổ sung có mục tiêu	4.472.311.169	4.472.311.169	4.457.162.733	4.457.162.733	99,66	99,66

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số 49/BC-UBND ngày 19/04/2025 của UBND xã Kim Phượng)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	11.153.454.367	1.235.556.256	9.917.898.111	11.171.303.551	1.220.407.820	9.950.895.731	100,16	98,77	100,33
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.720.200.787		1.720.200.787	1.720.180.787		1.720.180.787	100		100
1.1. Chi dân quân tự vệ	757.899.249		757.899.249	757.899.249		757.899.249	100		100
1.2. Chi trật tự an toàn xã hội	962.301.538		962.301.538	962.281.538		962.281.538	100		100
2. Chi giáo dục	174.600.000	174.600.000		159.451.564	159.451.564		91,32	91,32	
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế									
5. Chi văn hóa, thông tin	21.253.136		21.253.136	21.253.136		21.253.136	100		100
6. Chi phát thanh, truyền thanh									
7. Chi thể dục, thể thao	28.785.520		28.785.520	28.785.520		28.785.520	100		100
8. Chi bảo vệ môi trường	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000	100		100
9. Chi các hoạt động kinh tế	1.258.902.749	650.919.749	607.983.000	1.258.902.749	650.919.749	607.983.000	100	100	100
9.1. Giao thông	678.772.425	443.689.425	235.083.000	678.772.425	443.689.425	235.083.000	100	100	100
9.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	580.130.324	207.230.324	372.900.000	580.130.324	207.230.324	372.900.000	100	100	100
9.3. Thị chính									
9.4. Thương mại, du lịch									

9.5. Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.349.821.923	410.036.507	6.939.785.416	7.326.665.812	410.036.507	6.916.629.305	99,68	100	99,67
Trong đó: Quỹ lương				5.061.997.972		5.061.997.972			
10.1. Quản lý Nhà nước	4.621.747.078	410.036.507	4.211.710.571	4.602.591.051	410.036.507	4.192.554.544	99,59	100	99,55
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	914.844.370		914.844.370	910.844.370		910.844.370	99,56		99,56
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	650.203.640		650.203.640	650.203.640		650.203.640	100		100
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	162.029.920		162.029.920	162.029.840		162.029.840	100		100
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	245.052.965		245.052.965	245.052.965		245.052.965	100		100
10.6. Hội Cựu chiến binh	247.410.130		247.410.130	247.410.130		247.410.130	100		100
10.7. Hội Nông dân	225.499.620		225.499.620	225.499.620		225.499.620	100		100
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	283.034.200		283.034.200	283.034.196		283.034.196	100		100
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể									
11. Chi cho công tác xã hội	193.488.000		193.488.000	193.431.300		193.431.300	99,97		99,97
11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	193.488.000		193.488.000	193.431.300		193.431.300	99,97		99,97
11.2. Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
11.3. Trợ cấp xã hội									
11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng									
11.5. Khác									
Chi khác									
12. Chi khác	386.402.252		386.402.252	386.402.252		386.402.252	100		100
13. Dự phòng									

14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				56.230.431		56.230.431			
15. Nộp trả ngân sách cấp trên									

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024
(Kèm theo báo cáo số 49/BC-UBND ngày 19/4/2025 của UBND xã Kim Phượng)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2024	Giá trị đã thanh toán năm 2024					
		Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn			
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn ngân sách xã	Vốn ns tỉnh hỗ trợ mua xi măng	Nguồn đóng góp
Tổng số		6.378.853.787	4.393.737.458	1.866.320.755	1.220.407.820	0	505.251.564	104.496.000	610.660.256	0
1. Công trình chuyển tiếp		5.142.705.557	3.962.812.377	715.156.256	715.156.256	0	0	104.496.000	610.660.256	0
Nâng cấp kênh bê tông Nà Khén xóm 6 Kim Tân, xã Kim Phượng	23/10/2023 - 18/12/2023	79.337.390	35.147.066	16.830.324	16.830.324				16.830.324	
Đường bê tông vào khu dân cư sản xuất xóm Bản Kết, xã Kim Phượng	14/11/2023 - 19/12/2023	230.260.267	65.829.832	77.910.375	77.910.375				77.910.375	
Nhà vệ sinh, nhà để xe UBND xã Kim Phượng	25/10/2023 - 07/12/2023	235.352.864		104.496.000	104.496.000			104.496.000		
Đường liên gia các xóm xã Kim Phượng	24/10/2023 - 24/01/2024	625.571.636	415.192.586	210.379.050	210.379.050				210.379.050	
Đường điện thấp sáng nông thôn mới xã Kim Phượng	T12/2023-T01/2024	282.508.942	48.694.051	13.814.891	13.814.891				13.814.891	

Hỗ trợ xây dựng nhà tắm, nhà tiêu hợp vệ sinh	T10/2023-T1/2024	2.383.914.993	2.204.391.537	179.523.456	179.523.456				179.523.456	
Hỗ trợ xoá nhà dột nát	T10/2023-T1/2024	1.305.759.465	1.193.557.305	112.202.160	112.202.160				112.202.160	
2. Công trình khởi công mới		1.236.148.230	430.925.081	1.151.164.499	505.251.564	0	505.251.564	0	0	0
Đường GTNT xóm Bàn Ngói, xã Kim Phụng	T9/2024-T12/2024	239.921.680	91.442.805	228.496.838	78.800.000		78.800.000			
Nâng cấp, mở rộng đường GTNT xóm Kim Tân, xã Kim Phụng	T10/2024-T12/2024	246.276.872	95.732.247	234.549.402	76.600.000		76.600.000			
Kênh bê tông xóm Kim Tiến xã Kim Phụng	T10/2024-T1/2025	396.095.286	180.400.786	377.233.606	129.100.000		129.100.000			
Kênh bê tông xóm Bàn Kết xã Kim Phụng	T10/2024-T1/2025	159.015.243	63.349.243	151.433.089	61.300.000		61.300.000			
Nhà để xe trường THCS Kim Phụng (Điểm trường Kim Sơn)	T9/2024-T12/2024	194.839.149		159.451.564	159.451.564		159.451.564			